

Phụ biểu 01

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỀN NĂM 2030 CỦA HUYỆN KHÁNH VINH
(Kèm theo Quyết định số 1650 /QĐ-UBND ngày 16 /6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						Thị trấn Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đồng	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	107.110,00	1.998,67	109.108,67	619,19	1.800,13	5.628,55	4.171,59	19.919,58	5.952,46	15.105,81	1.855,78	3.868,48	16.526,44	5.450,71	15.095,53	5.442,36	7.672,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	380,00		380,00			7,59	5,28	14,07		13,33		8,13	55,03	5,77	90,40	65,89	114,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	255,00		255,00			5,00	5,28	10,63		11,48			44,19		42,99	24,71	110,72
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			125,00			2,59		3,44		1,85		8,13	10,84	5,77	47,41	41,18	3,79
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			2.360,65	6,54	1,13	1,26	78,14	122,83	67,53	119,31	124,03	861,25	234,75	31,05	340,80	111,12	260,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.034,00	497,47	7.531,47	161,70	317,20	128,16	157,98	353,42	274,41	405,12	443,44	1.316,20	150,31	615,25	1.333,87	967,40	907,01
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.630,00		6.630,00								6.630,00						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	47.933,00		47.933,00			3.463,82	1.917,91	9.569,98	5.037,07	3.502,70	2,84	1,66	10.371,46	1.351,02	5.287,24	3.218,71	4.208,59
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43.694,00		43.694,00	450,95	1.481,50	2.026,94	2.012,26	9.856,07	568,76	4.360,55	1.238,14	1.601,20	5.678,31	3.445,49	7.865,70	1.074,41	2.033,72
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	25.184,00		25.184,00		268,00		1.560,00	6.530,32	45,00	3.500,00	136,61	259,84	5.051,45	1.054,00	5.963,84	214,94	600,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			35,86		0,19	0,22	0,02	0,19	1,47	7,72	2,34	1,18	4,54	1,95	8,54	4,55	2,95
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			123,58												91,11		32,47
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			420,11		0,11	0,56		3,02	3,22	67,08	44,99	78,86	32,04	0,18	77,87	0,28	111,90
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.508,00	-1.999,55	7.508,45	330,88	168,86	198,94	227,70	888,09	243,11	684,55	639,83	342,37	1.145,74	267,19	1.075,34	264,42	1.031,43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	850,00		850,00		45,43	23,15	23,01	56,85	26,83	88,52	122,20	60,29	63,35	31,60	108,22	82,33	118,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	70,00		70,00	70,00													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,00		10,00	4,88	0,22	0,36	0,41	0,36	0,44	0,68	0,75	0,29	0,21	0,43	0,26	0,29	0,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.304,00		1.304,00	1,86	15,00			254,20		163,09		45,00	404,85	35,00	385,00		
2.5	Đất an ninh	CAN	9,00		9,00	5,04	0,35	0,11	0,15	0,34	0,19	0,14	1,72	0,07	0,20	0,37	0,14	0,04	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			102,00	22,94	3,16	6,08	2,90	4,80	3,60	7,31	13,05	2,56	4,56	3,65	6,29	3,41	17,69
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,00		8,00	1,57	1,13	0,30	0,52	0,97	0,33	0,18	1,20	0,67		0,32	0,22	0,20	0,39
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			12,51								1,73						10,78
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,00		7,00	3,33	0,22	0,47	0,11	0,11	0,09	0,95	0,51	0,21	0,14	0,19	0,10	0,08	0,49
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	53,00		53,00	13,62	1,52	4,52	0,74	1,12	1,59	5,19	8,08	0,95	2,75	2,12	4,19	2,10	4,51
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,00		18,00	3,70	0,15	0,71	1,49	1,90	1,28	0,22	1,26	0,73	1,64	0,92	1,76	0,91	1,33
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,00	1,49	3,49	0,72	0,14	0,08	0,04	0,70	0,31	0,77	0,27		0,03	0,10	0,02	0,12	0,19
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông	CSK			820,63	40,41	3,58	13,65	86,12	137,24	18,40	146,90	138,73	36,10	60,39	31,40	40,51	8,15	59,05
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	125,00		125,00								75,00						50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	600,00		600,00	25,05	3,53	11,57	86,12	126,34	18,29	146,76	36,95	27,10	53,67	31,40	31,54	1,33	0,35
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,00		85,00	15,36	0,05	2,08		0,27	0,11	0,14	26,78	9,00	6,72		8,97	6,82	8,70
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		10,63	10,63					10,63									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			2.237,75	132,15	60,17	108,53	40,56	195,25	144,64	174,60	259,73	79,72	225,62	76,98	403,52	104,07	232,21
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	917,00	357,93	1.274,93	93,66	56,00	92,92	33,82	69,06	138,97	147,93	89,95	67,86	67,52	74,72	138,45	59,01	145,06
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	100,00	166,57	266,57	0,84	1,58	3,12	0,11	29,06	1,57	12,76	1,17	6,64	3,25	0,42	100,82	32,61	72,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			5,63	1,59	0,14		0,10	0,20	2,29		0,03			0,10	1,18		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			8,80	0,36		1,30	3,82	1,70	0,02		1,10					0,50	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	107,00	-89,41	17,59			0,02							10,91			6,66	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	24,00		24,00		0,04	5,44	0,51	1,00	0,21	1,41	6,27	1,12	0,20	1,00	1,00	0,80	5,00

[illegible]